

**HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU
THỦY SẢN VIỆT NAM**



Số: 03 /2019/CV-VASEP

*V/v các vướng mắc, bất cập liên quan đến cắt
giảm chi phí cho DN thủy sản trong lĩnh vực
thuộc quản lý của Bộ NN&PTNT*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Liên quan đến kết quả triển khai Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ về cắt giảm chi phí cho DN cũng như Nghị quyết số 02 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, Hiệp hội Chế biến và XK Thủy sản Việt Nam (**VASEP**) đã lấy ý kiến góp ý từ các DN Hội viên và tổng hợp các vướng mắc, bất cập làm gia tăng chi phí cho DN thủy sản trong đó có các vướng mắc, bất cập trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Quý Bộ..

Hiệp hội xin gửi ý kiến tổng hợp về các vướng mắc, bất cập trong lĩnh vực nói trên tới Quý Bộ (chi tiết xin xem Phụ lục gắn kèm) và kính đề nghị Quý Bộ quan tâm, chỉ đạo để sớm xem xét, giải quyết các vướng mắc, bất cập, nhằm dỡ bỏ các gánh nặng về chi phí (thời gian, tiền bạc) cũng như ách tắc trong thủ tục hành chính cho cộng đồng DN, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN XK thủy sản của Việt Nam và vị thế của thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- VCCI;
- Chủ tịch HH và các PCT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

**TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM**

TỔNG THỦ KÝ HIỆP HỘI



Trương Đình Hòa

PHỤ LỤC

BÁO CÁO VỀ CÁC VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP LÀM GIA TĂNG CHI PHÍ CHO DN THỦY SẢN TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA BỘ NN&PTNT

(kèm theo Công văn số 03 /2019/CV-VASEP ngày 07/01/2020 của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam)

-----o0o-----

1. Vướng mắc trong thực hiện quy định ưu đãi thuế TNDN cho DN chế biến thủy sản

Theo phản ánh của các DN và cập nhật/tổng hợp của VASEP, thời gian qua, nhiều DN bị các cơ quan QLNN ngành thuế áp mức thuế suất cho hàng thủy sản là sơ chế với mức thuế **TNDN 20%** trong khi các mặt hàng đầu ra của các DN này đa số là các sản phẩm đã qua chế biến, được phép áp dụng mức thuế suất TNDN là 15% theo Khoản 5 Điều 11 và Khoản 1 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Các DN cũng đã gửi văn bản phản ánh lên các Tỉnh và các CQQL Nhà nước ngành thuế. Tại công văn số **1981/BTC-TCT** ngày 13/2/2018 của Tổng cục Thuế trả lời về chính sách thuế TNDN gửi UBND tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, công văn số 1981/BTC-TCT nói trên hay một số các văn bản hướng dẫn của ngành tài chính vẫn chưa có cơ sở vững chắc thể nào là sơ chế, và thể nào là chế biến, chưa giải thích được sản phẩm như thế nào sẽ được coi là “*sản phẩm khác với nguyên liệu đầu vào*”.

Trong khi đó, hiện nay hoạt động chế biến của DN thủy sản gồm 3 dạng: ***Chế biến từ sản phẩm tươi sống để XK, chế biến từ sản phẩm tươi sống thành sản phẩm chín, chế biến từ nguyên liệu có pha trộn gia vị phụ liệu để ra hàng GTGT***. Nhưng khi thanh tra, kiểm tra các DN chế biến thủy sản, các cơ quan QLNN ngành thuế sẽ kiểm tra thu nhập của DN thuộc hoạt động chế biến hay hoạt động sơ chế, và với cả 3 dạng chế biến trên, các CQ QLNN ngành thuế đều không công nhận là sản phẩm “chế biến” mà chỉ là ‘sơ chế’ khiến tỷ lệ phải nộp thuế của các DN thủy sản hiện tại (bao gồm cả sản phẩm SXXX, tiêu thụ nội địa hay gia công) đều là **20%** - không đúng với bản chất chế biến của ngành.

Mặt khác, đối với các SP hàng gia công, giá trị nguyên liệu (là của đối tác thuê gia công) cũng không được các cơ quan Quản lý Nhà nước tính vào giá thành sản xuất hàng hóa của DN nên sản phẩm cũng không đáp ứng được yêu cầu nêu tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC để được hưởng ưu đãi thuế.

Tại cuộc họp ngày 01/4/2019 của Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ và các Bộ Ngành với đại diện các Hiệp hội ngành nông nghiệp, đại diện Bộ Tài chính cũng cho biết do các định nghĩa và phân loại về sản phẩm sơ chế và chế biến trong lĩnh vực chế biến thủy sản nói riêng và lĩnh vực chế biến thực phẩm nói chung vẫn còn chưa rõ ràng, đầy đủ cho công tác thực thi, dẫn tới khi áp thuế TNDN cho các DN, Cục Thuế các địa phương thường áp dụng mức thuế TNDN cao nhất. Ngày 19/9/2019, VASEP cũng đã có văn bản số 89/2019/CV-VASEP báo cáo & kiến nghị với Quý Bộ về vấn đề này.

Kiến nghị: Nhằm thực hiện tốt chủ trương khuyến khích phát triển nông-thủy sản của Nhà nước, giúp việc hiểu và áp dụng thống nhất qui định ưu đãi về thuế TNDN giữa cơ quan Quản lý Nhà nước và DN, góp phần giúp DN giảm chi phí sản xuất, tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, đề nghị Bộ NN&PTNT có giải pháp phù hợp để giải quyết bất cập này ngay trong Quý I/2019 theo một trong hai hướng sau đây:

a. Giải pháp 1:

- Chỉ đạo việc ban hành văn bản (mang tính pháp quy) để định nghĩa rõ các thuật ngữ “sản phẩm chế biến” và “sản phẩm sơ chế”, thay vì hiện nay không có quy định rõ ràng nào nên khi Cục Thuế các địa phương xem xét đều đưa hết tất cả các sản phẩm thủy sản về mặt hàng “sơ chế”;
- Có ý kiến bằng văn bản với Bộ Tài chính để Bộ Tài chính sớm xem xét có hướng dẫn cho phép cả 3 dạng hoạt động chế biến nói trên đều được xem là hoạt động chế biến của DN thủy sản và được ưu đãi thuế TNDN theo Thông tư 96/2015/TT-BTC.

b. Giải pháp 2: Bộ NNPTNT phối hợp với Bộ Tài chính để sửa khoản 1 điều 6 TT96/2015/TT-BTC:

“a) Thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) quy định tại Thông tư này là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã tự trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến).

...

Sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng của hợp tác xã và của doanh nghiệp được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và sản phẩm từ chế biến nông thủy sản của hợp tác xã và doanh nghiệp được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 3 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cụ thể là là 101-102-103-104-105-108 ...) theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế việt nam”.

2. Vướng mắc trong thực hiện quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT (ngày 30/6/2016) và Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT (ngày 25/12/2018) sửa đổi bổ sung TT 26/2016/TT-BNNPTNT

Các vướng mắc đang làm DN phát sinh nhiều chi phí do bất cập trong quy định của Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT và Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT bao gồm:

- Chưa có áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, phân luồng ưu tiên trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản nhập khẩu, 100% các lô hàng (gồm nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản: 1) Nhập sản xuất xuất khẩu **E31**; 2) Nhập gia công chế biến xuất khẩu **E21**; 3) Nhập theo loại hình kinh doanh nhưng làm nguyên liệu để sản xuất tiếp **A12**; 4) Nhập kinh doanh tiêu dùng trực tiếp **A11**) đều phải kiểm tra chỉ tiêu cảm quan, điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ghi nhãn.

Trong khi đó, các Nghị quyết 19 và NQ02 của Chính phủ đều yêu cầu việc kiểm tra chuyên ngành phải theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật ATTP tại điều 13 đã qui định rất rõ trường hợp ”Sản phẩm, nguyên liệu sản xuất, nhập khẩu chỉ dùng để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu hoặc phục vụ cho việc sản xuất nội bộ của tổ chức, cá nhân không tiêu thụ tại thị trường trong nước” được miễn kiểm tra Nhà nước về ATTP nhập khẩu (trừ các trường hợp có cảnh báo về ATTP).

Còn Thông tư 26/2016 và Thông tư 36/2018 vẫn chưa cho phép các trường hợp thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập theo loại hình **E31** (nguyên liệu sản xuất xuất khẩu), **E21** (Nguyên liệu nhập gia công chế biến xuất khẩu) và **A12** (nhập theo loại hình kinh

doanh làm nguyên liệu để sản xuất tiếp) vào Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản miễn kiểm tại Phụ Lục 1, phần B của TT26/2016 và TT36/2018.

- **Không áp dụng nguyên tắc công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia:** các lô hàng nhập khẩu có giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp nhưng không được công nhận và vẫn phải chịu sự kiểm tra của Cơ quan thú y khi nhập hàng.
- **Chưa có hướng dẫn về cách thức kiểm tra cảm quan hàng hóa;** không qui định cách thực hiện việc kiểm tra điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ghi nhãn, ngoại quan, cảm quan của từng loại sản phẩm (đông lạnh, ướp lạnh, khô....) mà chỉ qui định một cách chung chung như “ngghi ngờ” hoặc phát hiện hàng hóa “không đảm bảo” yêu cầu vệ sinh thú y để tiến hành lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y, không có tiêu chí cụ thể làm căn cứ để kết luận “Đạt” và “Không đạt” khi kiểm cảm quan. Điều này dễ dẫn đến kết luận của kiểm tra viên không chính xác, phát sinh tiêu cực và chi phí cho các doanh nghiệp.
- **Thời gian cấp giấy chứng nhận qui định tại điều 14, khoản 3a,3b** (2 ngày đối với kiểm cảm quan và 5 ngày đối lấy mẫu kiểm tra) và không được mang ra sản xuất đang lãng phí thời gian chờ và không phù hợp với điều kiện sản xuất và đặc thù ngành hàng, làm khó khăn cho hoạt động sản xuất và phát sinh thêm chi phí cho DN. Trong khi các DN muốn xuất khẩu đều phải được chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và phải thiết lập các qui trình tiếp nhận nguyên liệu, kiểm mẫu nguyên liệu, kiểm tra, kiểm soát trong suốt quá trình chế biến và kiểm mẫu trước khi xuất khẩu theo đúng qui định của Nhà nước và đáp ứng qui định của thị trường.
Một số trường hợp như nhập hàng từ cá tàu phải phân size, tách loài có sự chứng kiến của người bán nên ngay khi đem hàng từ cảng về phải phân size ngay và đưa vào sản xuất, không thể đưa ngược trở lại kho lạnh để chờ có kết quả kiểm tra, nếu không sẽ dễ dẫn đến hư hỏng hàng hóa. Hoặc những lô hàng nhập bằng container nhưng khi dỡ hàng từ container mà Người bán muốn chứng kiến sản xuất thử để kiểm tra chất lượng hàng hóa nhưng phải chờ kết quả kiểm tra của CQ thú y, điều này gây nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh của DN.
- **Chưa hướng dẫn rõ ràng về cách thức thực hiện, hồ sơ phải nộp cho trường hợp khai điều chỉnh, bổ sung tại điều 14, khoản 3c** sẽ dẫn đến việc thực hiện không thống nhất, phát sinh tiêu cực.
Điều 14: Chỉ cho phép điều chỉnh theo phân loại sản phẩm, thị trường xuất khẩu đối với trường hợp nhập khẩu từ tàu đánh bắt hải sản, các trường hợp khác như nhập container không qui định cho phép khai điều chỉnh bổ sung, điều này trong thời gian qua xảy ra một số trường hợp chênh lệch trọng lượng thực nhận cao hơn chỉ vài chục đến vài trăm kilogam nhưng DN không thể sử dụng lô nguyên liệu đó để XK đi EU mà phải chuyển sang đi thị trường khác EU với giá bán thấp hơn gây thiệt hại cho DN và thậm chí bị phạt do chậm giao hàng do thiếu nguyên liệu.
Điều 17. Mục 5: Đối với hàng SP thủy sản nhập từ kho ngoại quan, nếu cùng một lô hàng mà kho NQ nhập về trước đó, DN nhập từng phần nhiều lần với cùng một loại hình nhập khẩu là E31 hay E21 thì chưa qui định tính kế thừa kết quả kiểm dịch và cấp chứng thư cho lô hàng xuất từ kho ngoại quan trước đó, mà mỗi lần khi DN nhập từ kho NQ thì đều phải đăng ký và làm thủ tục cũng như mời KTV của CQ Thú y đến kiểm tra, điều này gây lãng phí thời gian và chi phí cho cả CQQL và cả DN.

- Về chi phí bằng tiền:

1. **Phí kiểm cảm quan: 100% lô hàng thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập theo bất kỳ loại hình nào (E31, E21, A12, A11) đều phải trả chi phí kiểm cảm quan với mức phí được qui định tại thông tư 285/2016/TT-BTC về phí kiểm dịch ban hành kèm theo thông tư như sau:**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí trong công tác thú y		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu	Lần	70.000
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Container/ Lô hàng	200.000

Theo định nghĩa “**Lô hàng**” được TT36/2018 bổ sung vào điều 2 của TT26/2016 thì “lô hàng là toàn bộ SPTS của một chuyến hàng nhập khẩu tính có cùng vận đơn”. Căn cứ vào đơn vị tính phí ghi tại mục 3.1 trên là “**Container/Lô hàng**”, nhưng nếu một lô hàng gồm 10 containers nhập về trên cùng một vận đơn, thì cơ quan thú y tính phí kiểm cảm quan như sau:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Số tiền DN phải trả (đồng)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu	Lần	70.000	70.000
2	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Container/ Lô hàng	200.000	2.000.0000 (200.000 x <u>10 containers</u>)
	Tổng cộng			2.070.000

Đối với hàng cá tàu chỉ một vận đơn nhưng CQ Thú y tính phí kiểm cảm quan không theo lô hàng mà lấy tổng trọng lượng của lô hàng chia đều cho trọng lượng trung bình của một container là 25 tấn để tính phí kiểm cảm quan. Ví dụ nếu lô cá tàu 1000 tấn thì CQ Thú y tính phí cho 1.000 tấn/25 tấn = 40 containers thì phí kiểm cảm quan mà DN phải trả như sau:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Số tiền DN phải trả (đồng)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu	Lần	70.000	70.000
2	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Container/ Lô hàng	200.000	8.000.0000 (200.000 x <u>40 containers</u>)
	Tổng cộng			8.070.000

2. **Phí kiểm nghiệm:** ngoài phí kiểm tra cảm quan nêu tại mục 1, nếu lô hàng thuộc diện phải lấy mẫu kiểm tra (áp dụng cho nhập A11, A12, hoặc nhập theo E31 hoặc E21 nhưng bị cho là cảm quan “không đạt”) thì DN phải trả thêm phí kiểm nghiệm, chi tiết chi phí tùy thuộc vào chỉ tiêu kiểm tra qui định theo từng mặt hàng. Ngoài ra, DN còn phải chịu thêm thời gian chờ kết quả kiểm nghiệm phát sinh thêm tiền cấm điện, lưu kho, lưu bãi rất cao.
3. **Chi phí đi lại, tiếp kiểm tra viên, chi phí khác:** Các phí này cũng rất cao mà DN cũng phải trả và đưa vào chi phí cấu thành nên giá thành sản phẩm.
4. **Đối với hàng thủy sản, SPTS nhập vào kho ngoại quan:** thủ tục quan nhiều công đoạn (nhập từ cảng về kho ngoại quan, từ kho ngoại quan xuất ra cho DN, mỗi công đoạn đều phải làm thủ tục lập lại cho cùng một lô hàng nên mất nhiều thời gian và chi phí. Nếu xuất cùng một loại hình nhưng nhiều lần thì chi phí càng nhiều hơn.

Kiến nghị: Bộ NNPTNT xem xét sửa đổi TT26 & TT36 kể trên, có giải pháp để:

1. Áp dụng nguyên tắc công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia, công nhận kết quả kiểm tra của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu như cách mà EU và các nước NK khác đang công nhận Việt Nam, họ chỉ kiểm tra 2-5% số lượng lô hàng nhập khẩu trong điều kiện bình thường.
2. Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, phân luồng ưu tiên trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản nhập khẩu. Áp dụng chế độ giảm/miễn đối với chỉ tiêu kiểm cảm quan thay vì kiểm 100% lô hàng như hiện nay để tránh quá tải cho DN và cho cả nhân sự của ngành Thú y.
3. Rà soát và sửa đổi cách tính phí kiểm tra cảm quan của CQ thú y theo dạng phân chia “container” thành tính trên “lô hàng” như đúng các định nghĩa đã có trong TT36/2018
4. Đối với SPTS nhập kinh doanh nhưng làm nguyên liệu để chế biến tiếp (loại hình A12) cho phép áp dụng chế độ miễn kiểm tra, kiểm tra tần suất.
5. Đối với hàng SPTS nhập vào kho ngoại quan, sau đó xuất ra từng phần cho cùng một chủ hàng, cùng loại hình nhập khẩu từ kho Ngoại quan thì cho phép kế thừa kết quả lô đầu tiên để cấp chứng thư cho lô hàng tiếp theo xuất khỏi kho NQ mà không cần làm thủ tục lại.
6. Có hướng dẫn về cách thức kiểm tra cảm quan hàng hóa, tránh trường hợp áp dụng không nhất quán dẫn đến tiêu cực làm phát sinh chi phí cho DN.
7. Đối với SPTS nhập SXXK (**E31**), gia công chế biến XK (**E21**) hoặc nhập KD nhưng làm NL chế biến tiếp không đem ra tiêu dùng trực tiếp (**A12**): cần phải được bãi bỏ qui định chờ kết quả kiểm tra hoặc chờ thời gian cấp giấy mới cho đem hàng ra sản xuất, điều này gây lãng phí thời gian chờ, phát sinh chi phí lưu kho, tiền điện, lưu bãi...cho DN được đem vào sản xuất và cam kết tự chịu trách nhiệm đối với lô hàng SX đó.

----- oOo -----